

BAN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tháng 02 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

TR
TF

12/01/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viện thông Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Ngọc Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đào Khắc Hậu	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Tùng	Ủy viên
Ông Vũ Hoàng Liên	Ủy viên
Ông Võ Văn Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Thọ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Số: 039 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán đề ngày 06/03/2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 2369-2013-156-1

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		52.176.968.629	39.154.704.337
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.127.618.973	13.900.073.004
1. Tiền	111		10.127.618.973	11.900.073.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	2.000.000.000
II Các khoản phải thu	130		18.844.111.964	23.211.840.393
1. Phải thu của khách hàng	131	6	18.773.598.535	23.034.160.962
2. Trả trước cho người bán	132		20.000.000	83.117.273
3. Các khoản phải thu khác	135		50.513.429	94.562.158
III Hàng tồn kho	140	7	617.681.996	707.151.369
1. Hàng tồn kho	141		617.681.996	707.151.369
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		1.587.555.696	1.335.639.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.582.555.696	1.335.639.571
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		147.545.291.373	142.342.204.730
I Tài sản cố định	220		91.789.939.243	90.449.966.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	81.021.963.864	76.575.390.181
- Nguyên giá	222		174.957.770.019	144.315.165.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.935.806.155)	(67.739.774.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	10.767.975.379	13.142.934.240
- Nguyên giá	228		25.452.347.038	23.794.587.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.684.371.659)	(10.651.652.798)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	731.642.000
II Tài sản dài hạn khác	260		55.755.352.130	51.892.238.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	55.755.352.130	51.892.238.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.722.260.002	181.496.909.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		137.125.492.631	116.930.464.772
I Nợ ngắn hạn	310		76.063.980.519	80.669.804.772
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	27.902.690.448	13.279.260.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.299.852.770	3.167.526.524
3. Người mua trả tiền trước	313	12	29.556.469.238	48.539.846.608
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.194.848.398	2.902.343.937
5. Phải trả người lao động	315	14	11.184.104.086	10.879.625.994
6. Chi phí phải trả	316		1.214.261.634	666.671.051
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	913.583.429	662.943.564
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		798.170.516	571.587.094
II Nợ dài hạn	330		61.061.512.112	36.260.660.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	59.939.189.940	36.165.576.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.122.322.172	95.084.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		62.596.767.371	64.566.444.295
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	62.596.767.371	64.566.444.295
1. Vốn điều lệ	411		58.031.660.000	58.031.660.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		956.596.920	956.596.920
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.608.510.451	5.578.187.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		199.722.260.002	181.496.909.067



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Quang Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Phong
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		144.833.899.477	129.377.926.894
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	144.833.899.477	129.377.926.894
4. Giá vốn hàng bán	11	19	119.223.202.166	105.922.145.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.610.697.311	23.455.781.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	525.689.955	434.023.736
7. Chi phí tài chính	22	21	6.083.410.406	3.899.083.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.083.410.406	3.899.083.805
8. Chi phí bán hàng	24	23	3.693.897.232	3.953.455.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	11.409.667.685	10.063.855.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.949.411.943	5.973.410.056
11. Thu nhập khác	31		17.999.977	59.979.842
12. Chi phí khác	32		12.821.229	109.544.868
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.178.748	(49.565.026)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.954.590.691	5.923.845.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.090.009.952	1.487.609.007
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.864.580.739	4.436.236.023
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	666	764



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Quang Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Phong
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	145.324.252.166	114.199.320.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(60.482.731.909)	(36.319.657.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(43.945.927.679)	(45.370.305.732)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.693.087.586)	(3.653.151.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.554.068.234)	(1.524.016.667)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	182.106.288	325.104.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(14.183.118.238)	(8.720.058.377)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>19.647.424.808</i>	<i>18.937.234.021</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.275.724.027)	(68.047.958.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.100.000	7.700.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	448.168.881	489.328.018
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(35.820.455.146)</i>	<i>(67.550.930.216)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.891.500.000	42.011.838.060
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.494.455.612)	(10.984.319.300)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.042.357.207)	(5.155.133.006)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>33.354.687.181</i>	<i>25.872.385.754</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	17.181.656.843	(22.741.310.441)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	13.900.073.004	36.595.569.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.889.126	45.814.371
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	31.127.618.973	13.900.073.004



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Quang Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Phong
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/11/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.800.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA)	30.600.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	12.000.000.000
	55.800.000.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 314 người (tại ngày 31/12/2013 là 297 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh:

- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, chuyển giao các hệ thống thông tin, thương mại điện tử và ứng dụng vào các công nghệ khác (không bao gồm thiết kế hệ thống mạng thông tin công trình xây dựng bưu chính viễn thông);
- Mua bán cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học, viễn thông, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống viễn thông;
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước, nguồn dữ liệu, hỗ trợ qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ;
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, cho thuê các nguồn hồi phục dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước ~~số~~ thẩm quyền cho phép);
- Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; Dịch vụ thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 28.887.011.890 VND (tại ngày 01/01/2014 là 41.515.100.435 VND), cho thấy việc không cân đối khả năng thanh toán trong ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, do dịch vụ của Công ty chủ yếu phục vụ cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là VNA), nên nếu loại bỏ giá trị "Người mua trả tiền trước" của VNA đã ứng trước tại ngày 31/12/2014 là 29.556.469.238 VND (Tại ngày 01/01/2014 là 48.539.846.608 VND) thì khả năng thanh toán trong ngắn hạn được đảm bảo. Theo đó, báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Góp vốn tương đương 53%.
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT): Góp vốn tương đương 23%;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT: Góp vốn tương đương 21%;
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại ngày 31/12/2014, Công ty không tồn tại khoản nợ phải thu nào cần phải trích lập dự phòng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	<u>Số năm sử dụng</u>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Loại tài sản	<u>Số năm sử dụng</u>
Phần mềm máy tính	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 31/12/2014 không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào cần được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	23.438.752	395.640.912
Tiền gửi ngân hàng	10.104.180.221	11.504.432.092
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	2.000.000.000
	31.127.618.973	13.900.073.004

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	18.424.660.045	22.500.503.055
Hãng hàng không quốc gia Campuchia	348.938.490	533.657.907
	18.773.598.535	23.034.160.962

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ tồn kho	617.681.996	701.137.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	3.971.773
Hàng hóa	-	2.042.000
	617.681.996	707.151.369

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 1/1/2014	1.024.132.723	143.291.032.367	144.315.165.090
Tăng trong năm	-	35.349.606.027	35.349.606.027
- Mua sắm mới	-	35.349.606.027	35.349.606.027
Giảm trong năm	-	4.707.001.098	4.707.001.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.707.001.098	4.707.001.098
Số dư tại 31/12/2014	1.024.132.723	173.933.637.296	174.957.770.019
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 1/1/2014	625.858.904	67.113.916.005	67.739.774.909
Tăng trong năm	170.688.792	30.732.343.552	30.903.032.344
- Trích khấu hao trong năm	170.688.792	30.732.343.552	30.903.032.344
Giảm trong năm	-	4.707.001.098	4.707.001.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.707.001.098	4.707.001.098
Số dư tại 31/12/2014	796.547.696	93.139.258.459	93.935.806.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 1/1/2014	398.273.819	76.177.116.362	76.575.390.181
Số dư tại 31/12/2014	227.585.027	80.794.378.837	81.021.963.864

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 44.921.828.488 VND (tại 31/12/2013 là 22.742.803.586 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 1/1/2014	23.794.587.038	23.794.587.038
Tăng trong năm	1.657.760.000	1.657.760.000
- Mua sắm mới	1.657.760.000	1.657.760.000
Số dư tại 31/12/2014	25.452.347.038	25.452.347.038
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 1/1/2014	10.651.652.798	10.651.652.798
Tăng trong năm	4.032.718.861	4.032.718.861
- Trích khấu hao trong năm	4.032.718.861	4.032.718.861
Số dư tại 31/12/2014	14.684.371.659	14.684.371.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 1/1/2014	13.142.934.240	13.142.934.240
Số dư tại 31/12/2014	10.767.975.379	10.767.975.379

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	51.892.238.309	20.635.248.554
Tăng trong năm	25.063.135.667	45.509.563.453
Phân bổ vào chi phí trong năm	(21.200.021.846)	(14.252.573.698)
Số dư cuối năm	55.755.352.130	51.892.238.309

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Là số nợ dài hạn đến hạn trả của các hợp đồng vay dài hạn (xem thêm Thuyết minh số 15) với số tiền tại ngày 31/12/2014 là 27.902.690.448 đồng (Tại ngày 01/01/2014 là 13.279.260.000 đồng).

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	29.556.469.238	48.415.736.608
Các đối tượng khác	-	124.110.000
	29.556.469.238	48.539.846.608

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.494.594.946	1.856.883.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	496.009.952	878.545.257
Thuế thu nhập cá nhân	204.243.500	166.915.443
	3.194.848.398	2.902.343.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động là số tiền lương tháng 12 và trích trước bổ sung trong năm chưa chi với số tiền tại ngày 31/12/2014 là 11.184.104.086 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 10.879.625.994 đồng).

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	752.536.771	424.243.704
Phải trả khác	161.046.658	238.699.860
	<u>913.583.429</u>	<u>662.943.564</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	72.940.490.551	49.444.836.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	14.901.389.837	-
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>27.902.690.448</u>	<u>13.279.260.000</u>
	<u>59.939.189.940</u>	<u>36.165.576.000</u>

*Các khoản vay dài hạn thể hiện:**Khoản vay với Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam:*

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-2012 00364 ngày 17/10/2012. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là hệ thống phần cứng, phần mềm, phục vụ dự án: Hệ thống công thông tin điện tử nội bộ phục vụ cho TCT Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 3% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-2012 00338 ngày 28/09/2012. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là hệ thống phần cứng, phần mềm, phục vụ dự án: Hệ thống công thông tin điện tử nội bộ phục vụ cho TCT Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 3% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-2012 00527 ngày 23/11/2012. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là hệ thống phần cứng, phần mềm, phục vụ dự án: Hệ thống công thông tin điện tử nội bộ phục vụ cho TCT Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 3% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-2012 01089 ngày 23/11/2012. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là hệ thống phần cứng, phần mềm, phục vụ dự án: Hệ thống công thông tin điện tử nội bộ phục vụ cho TCT Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 3% năm.

02
CC
CHI
KIẾ
V
/ 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201300013 ngày 17/01/2013. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn là Hệ thống máy chủ, phục vụ dự án: Hệ thống công thông tin điện tử nội bộ gói thầu: Cung cấp trang thiết bị dịch vụ cho thuê hạ tầng phục vụ hệ thống FFP. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 3% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201300633 ngày 27/09/2013. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn, phục vụ dự án: Đầu tư trang thiết bị cung cấp dịch vụ thuê và đảm bảo hoạt động trang thiết bị đầu cuối cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400098 ngày 28/03/2014. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn, phục vụ dự án: Mở rộng dịch vụ hệ thống máy chủ ảo hóa cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 48 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400190 ngày 26/06/2014. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn, phục vụ dự án: Đầu tư thiết bị mạng dự phòng theo yêu cầu của Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400219 ngày 1/08/2014. Mục đích vay: Mua sắm thiết bị cung cấp dịch vụ thuê và đảm bảo hoạt động trang thiết bị đầu cuối cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo Hợp đồng kinh tế số 1905/2014/AITS-TECAPRO ngày 19/5/2014 với Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật & Sản xuất. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400221 ngày 5/08/2014. Mục đích vay: Mua sắm thiết bị cung cấp dịch vụ thuê và đảm bảo hoạt động trang thiết bị đầu cuối cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo Hợp đồng kinh tế số 3005/AITS-TV/2014 ngày 30/5/2014 với Công ty CP Công nghệ Thiên Vận. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400421 ngày 17/11/2014. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn, phục vụ dự án: Cung cấp dịch vụ cho thuê bổ sung Ipad yêu cầu của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo Hợp đồng số 01082014/AITS-FIS ngày 1/8/2014 ký với Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FTP. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201400420 ngày 17/11/2014. Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư tài sản dài hạn, phục vụ dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống E mail phục vụ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 24 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay đối với ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín:

- Hợp đồng tín dụng số: CNHN DN 022708814 ngày 27/08/2014. Mục đích vay: Vay đầu tư dự án xây dựng hạ tầng CNTT phục vụ hệ thống E-Enabling B787 để cung cấp dịch vụ thuê hạ tầng CNTT mặt đất, phục vụ khai thác tàu bay B787. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

- Hợp đồng tín dụng số: CNHN DN 012708814 ngày 27/08/2014. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định phục vụ cho dự án, Đầu tư nâng cấp hệ thống Backup dữ liệu hệ thống CNTT theo hợp đồng ký với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường (lãi suất năm) kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + tối đa 2,5% năm.

H
S
/
T
Y
H
Ư
O
A
I
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 1/1/2013	58.031.660.000	-	956.596.920	6.716.082.668	65.704.339.588
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	4.436.236.023	4.436.236.023
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(5.571.274.543)	(5.571.274.543)
Giảm khác	-	-	-	(2.856.773)	(2.856.773)
Số dư ngày 31/12/2013	58.031.660.000	-	956.596.920	5.578.187.375	64.566.444.295
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	3.864.580.739	3.864.580.739
Chia cổ tức 2012	-	-	-	(1.096.204.327)	(1.096.204.327)
Chia cổ tức 2013 (i)	-	-	-	(3.946.152.880)	(3.946.152.880)
Nộp thuế TNDN và thuế GTGT truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	(256.070.289)	(256.070.289)
Trích các quỹ (i)	-	-	-	(535.830.167)	(535.830.167)
Số dư ngày 31/12/2014	58.031.660.000	-	956.596.920	3.608.510.451	62.596.767.371

Ghi chú (i): Theo Nghị quyết số 22/NQ/ĐHĐCĐ/AITS ngày 27/06/2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 401.830.167 VND, trích quỹ thưởng Ban điều hành 134.000.000 VND và chia cổ tức cho các cổ đông là 3.946.152.880 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/11/2008 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 02/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 55.800.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp là 58.031.660.000 đồng, tuy nhiên Công ty chưa thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã thực góp đến 31/12/2014
	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA)	30.600.000.000	55%	30.600.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	13.200.000.000	24%	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	12.000.000.000	22%	12.000.000.000
Các cổ đông khác	-	0%	2.231.660.000
	55.800.000.000	100%	58.031.660.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.580.000	5.580.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.803.166	5.803.166
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.803.166	5.803.166
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	144.833.899.477	129.377.926.894
	144.833.899.477	129.377.926.894

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng	119.223.202.166	105.922.145.556
	119.223.202.166	105.922.145.556

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	472.302.215	382.824.616
Chênh lệch tỷ giá	53.387.740	51.199.120
	525.689.955	434.023.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	6.083.410.406	3.800.244.217
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	98.839.588
	6.083.410.406	3.899.083.805

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.211.946.265	6.172.189.644
Chi phí nhân công	52.385.157.555	50.299.279.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.935.751.205	32.704.643.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.396.258.832	26.534.203.971
Chi phí khác bằng tiền	11.394.535.796	4.229.140.023
	134.323.649.653	119.939.456.769

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	84.530.182
Chi phí nhân công	2.827.160.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.123.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.078.091
Chi phí khác bằng tiền	489.004.467
	3.693.897.232

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	241.715.682
Chi phí nhân công	6.770.043.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.715.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.850.551.924
Chi phí khác bằng tiền	2.351.641.196
	11.409.667.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.954.590.691	5.923.845.030
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	26.590.998
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		26.590.998
Thu nhập chịu thuế	4.954.590.691	5.950.436.028
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.009.952	1.487.609.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.090.009.952	1.487.609.007

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	3.864.580.739	4.436.236.023
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu (2)	5.803.166	5.803.166
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3) = (1) / (2)	666	764
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	87.841.880.388	49.444.836.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	31.127.618.973	13.900.073.004
Nợ thuần	56.714.261.415	35.544.762.996
Vốn chủ sở hữu	62.596.767.371	64.566.444.295
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,91	0,55

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	31.127.618.973	13.900.073.004
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.844.111.964	23.211.840.393
	49.971.730.937	37.111.913.397
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	87.841.880.388	49.444.836.000
Phải trả người bán, phải trả	2.213.436.199	3.830.470.088
Chi phí phải trả	1.214.261.634	666.671.051
	91.269.578.221	53.941.977.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không phát sinh các khoản vay, tiền gửi có giá trị lớn theo đó, Công ty không đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường liên quan đến lãi suất; các rủi ro liên quan đến tỷ giá hối đoái và giá, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền	31.127.618.973	-	-	31.127.618.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.844.111.964	-	-	18.844.111.964
Cộng	49.971.730.937	-	-	49.971.730.937
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	27.902.690.448	32.036.499.492	-	59.939.189.940
Phải trả người bán, phải trả khác	2.213.436.199	-	-	2.213.436.199
Chi phí phải trả	1.214.261.634	-	-	1.214.261.634
Cộng	31.330.388.281	32.036.499.492	-	63.366.887.773
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	18.641.342.656	(32.036.499.492)	-	(13.395.156.836)
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền	13.900.073.004	-	-	13.900.073.004
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.211.840.393	-	-	23.211.840.393
Cộng	37.111.913.397	-	-	37.111.913.397
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	13.279.260.000	22.886.316.000	-	36.165.576.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.830.470.088	-	-	3.830.470.088
Chi phí phải trả	666.671.051	-	-	666.671.051
Cộng	17.776.401.139	22.886.316.000	-	40.662.717.139
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	19.335.512.258	(22.886.316.000)	-	(3.550.803.742)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Mua hàng từ Công ty Cổ phần tập đoàn HIPT	11.989.980.000	2.590.500.000
Bán hàng		
Cung cấp dịch vụ cho TCT HK Việt Nam	141.949.326.168	126.498.828.182
Số dư chủ yếu với bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	18.424.660.045	22.500.503.055
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	29.556.469.238	48.415.736.608
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lương và thu nhập khác	1.400.092.282	1.092.463.207

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 5.366.594.224 đồng.

Theo Hợp đồng số 102010/AIR-AITS ngày 10/9/2010 về việc thuê văn phòng ở số 414 Nguyễn Văn Cừ, giá thuê 220.000 đồng/m²/tháng cho phần diện tích 1.515,58m², và 110.000 đồng/m²/tháng cho phần diện tích 144,42 m²; Thời hạn thuê đến hết ngày 31/07/2015.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND
Trong vòng 1 năm	2.445.196.600
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-
Sau 5 năm	-
	2.445.196.600

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẤU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Quang Hải
Kê toán trưởng

Trịnh Quốc Phong
Người lập biểu

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng 0105891 Quyển số 01 SCT/BS

Ngày: 06-04-2015



Phó Chủ tịch
Lê Mạnh Hùng